

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (30/6/2016) | Số đầu kỳ (01/4/2016) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 239.483.026.849 | 219.267.184.548 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>110</i> | V.1 | <i>71.115.687.823</i> | <i>98.994.869.924</i> |
| 1. Tiền | 111 | | 12.851.194.628 | 24.730.376.729 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 58.264.493.195 | 74.264.493.195 |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <i>120</i> | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | <i>130</i> | V.3 | <i>155.678.574.833</i> | <i>107.484.196.838</i> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 151.424.127.664 | 104.215.285.593 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.541.694.915 | 1.789.621.415 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.712.752.254 | 1.479.289.830 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | <i>140</i> | V.4 | <i>12.688.764.193</i> | <i>12.788.117.786</i> |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 12.688.764.193 | 12.788.117.786 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | <i>150</i> | | - | - |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 224.619.862.131 | 230.686.836.793 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | <i>210</i> | | - | - |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | <i>220</i> | V.8 | <i>83.971.580.465</i> | <i>78.255.422.807</i> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 83.971.580.465 | 78.255.422.807 |
| - Nguyên giá | 222 | | 203.241.943.266 | 193.985.670.540 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (119.270.362.801) | (115.730.247.733) |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | <i>230</i> | | - | - |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i> | <i>250</i> | V.5 | <i>115.920.319.820</i> | <i>127.155.830.250</i> |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 115.920.319.820 | 127.155.830.250 |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i> | <i>250</i> | V.6 | <i>7.100.000.000</i> | <i>7.100.000.000</i> |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (400.000.000) | (400.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i> | <i>260</i> | V.7 | <i>17.627.961.846</i> | <i>18.175.583.736</i> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 17.627.961.846 | 18.175.583.736 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 464.102.888.980 | 449.954.021.341 |

| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Nợ phải trả | 300 | | 140.494.689.901 | 128.643.116.023 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 140.494.689.901 | 128.643.116.023 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 9.229.672.302 | 16.100.219.842 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 655.176.761 | 590.102.663 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 5.001.831.542 | 2.262.253.349 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 31.866.049.862 | 21.974.717.490 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.907.640.459 | 1.171.445.934 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 553.941.788 | 830.912.684 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 74.018.637.400 | 67.954.514.704 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.11 | 17.261.739.787 | 17.758.949.357 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 323.608.199.079 | 321.310.905.318 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 323.608.199.079 | 321.310.905.318 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 23.608.199.079 | 13.891.348.070 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.664.457.837 | 7.664.457.837 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 15.943.741.242 | 6.226.890.233 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | 7.419.557.248 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400) | 440 | | 464.102.888.980 | 449.954.021.341 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIỀN
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ (30/06/2016) | Số đầu kỳ (01/04/2016) |
|------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 16.882.784 | 16.882.784 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp dự án | | |
| 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có | 16.174.922.766 | 21.929.094.302 |

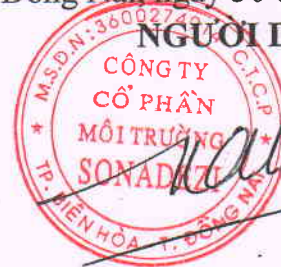
Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Võ Hoài Hương
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



Bạch Văn Hiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------------|--------------------------------|
| | | | Năm nay (Quý II Năm 2016) | Năm trước (Quý II Năm 2015) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 38.108.361.656 | 61.501.198.914 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (33.484.897.037) | (24.281.577.860) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (19.422.380.767) | (18.739.215.881) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (3.313.273.997) | (4.572.760.447) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 3.340.889.171 | 1.519.234.975 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (16.789.388.583) | (12.193.420.906) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (28.247.415.560) | 7.806.219.242 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.993.441) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 144.500.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 227.726.900 | 39.692.546 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 368.233.459 | 39.692.546 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 500.000.000 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (500.000.000) | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (27.879.182.101) | 7.845.911.788 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 98.994.869.924 | 85.956.027.081 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | VII.34 | 71.115.687.823 | 93.801.938.869 |

Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT




BẠCH VĂN HIỀN
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2016

Đơn vị tính : *Đồng Việt Nam*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này (Quý II Năm 2016) | Kỳ trước (Quý II Năm 2015) |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 84.618.142.884 | 69.491.533.709 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 84.618.142.884 | 69.491.533.709 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 67.012.180.143 | 53.225.458.913 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11) | 20 | | 17.605.962.741 | 16.266.074.796 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 227.726.900 | 39.692.546 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 5.984.312.083 | 3.912.153.431 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(24+25)} | 30 | | 11.849.377.558 | 12.393.613.911 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 349.609.543 | 238.379.811 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 52.923.339 | 1.862.075.345 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 296.686.204 | (1.623.695.534) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 12.146.063.762 | 10.769.918.377 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 2.429.212.753 | 2.369.382.043 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 9.716.851.009 | 8.400.536.334 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 324 | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 324 | |

Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIỆN
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý II Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

| Nhà đầu tư | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | 192.128.460.000 | 64,04% | 192.128.460.000 | 64,04% |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT | 39.000.000.000 | 13,00% | 39.000.000.000 | 13,00% |
| Khác | 68.871.540.000 | 22,96% | 68.871.540.000 | 22,96% |
| Cộng | 300.000.000.000 | 100% | 300.000.000.000 | 100% |

2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công cộng đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;

- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa đặt hàng, và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

Trong kỳ có điều chỉnh số liệu kế toán theo Biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai và Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Riêng kỳ kế toán đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày 01/11/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 (14 tháng).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.

Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng, chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 10 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 49 năm |
| - Máy móc thiết bị | 4 – 19 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

10. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngày vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.



14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2016 | 01/04/2016 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.757.465.532 | 1.283.225.707 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.093.729.096 | 23.447.151.022 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 58.264.493.195 | 74.264.493.195 |
| Cộng | 71.115.687.823 | 98.994.869.924 |

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng .

2. Các khoản đầu tư tài chính: Đầu tư vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | 30/06/2016 | 01/04/2016 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 151.424.127.664 | 104.215.285.593 |
| - Phòng Tài chính – Kế hoạch BH | 133.265.325.382 | 85.751.813.281 |
| - Các khách hàng khác | 18.158.802.282 | 18.463.472.312 |
| Trả trước cho người bán | 2.541.694.915 | 1.789.621.415 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn khác (*) | 1.712.752.254 | 1.479.289.830 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 0 | 0 |
| Cộng | 155.678.574.833 | 107.484.196.838 |

Phải thu ngắn hạn khác (*), bao gồm:

| | 30/06/2016 | 01/04/2016 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khác | 452.885.766 | 536.304.581 |
| Phải thu của XN.MTBH | 247.090.140 | 497.997.107 |
| Ký quỹ, ký cược | 171.293.690 | 171.293.690 |
| Tạm ứng cho CNVC | 232.935.025 | 211.223.025 |
| Bảo hiểm xã hội | 357.827.906 | 0 |
| Bảo hiểm y tế | 173.244.497 | 36.560.147 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 77.475.230 | 25.911.280 |
| Cộng | 1.712.752.254 | 1.479.289.830 |

4. Hàng tồn kho

| | 30/06/2016 | 01/04/2016 |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu | 1.461.541.891 | 1.585.521.549 |
| Công cụ dụng cụ | 847.123.262 | 886.186.899 |
| Chi phí SXKD dở dang | 9.813.068.271 | 9.752.411.788 |
| - Các công trình giao thông | 3.802.372.075 | 4.046.522.394 |
| - Các công trình chiếu sáng | 5.988.268.196 | 5.683.461.394 |
| - Các công trình trồng cây xanh | 22.428.000 | 22.428.000 |
| Hàng hóa | 567.030.769 | 563.997.550 |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 12.688.764.193 | 12.788.117.786 |

5. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2016 | 01/04/2016 |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 55.011.938 | 9.869.272.726 |
| Xây dựng cơ bản dở dang: | 115.865.307.882 | 117.286.557.524 |
| - Công trình Bãi xử lý rác Trảng Dài | 161.139.218 | 161.139.218 |
| - Công trình Đường vào Nghĩa trang Long Thành | 15.923.339.818 | 15.923.339.818 |
| - Công trình Khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu | 99.423.519.018 | 97.491.913.531 |
| - Công trình Lò đốt rác y tế | 352.909.828 | 352.909.828 |
| - C.Trình Đường vào KXL chất thải | 0 | 3.352.855.129 |
| - Công trình khác | 4.400.000 | 4.400.000 |
| Cộng | 115.920.319.820 | 127.155.830.250 |

6. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2016 | 01/04/2016 |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**) | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (400.000.000) | (400.000.000) |
| Cộng | 7.100.000.000 | 7.100.000.000 |

(**) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

7. Tài sản dài hạn khác

| | 30/06/2016 | 01/04/2016 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | - | - |
| - Công cụ , dụng cụ | - | - |
| - Chi phí đồng phục nhân viên | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 17.627.961.846 | 18.175.583.736 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 176.770.000 | 265.150.000 |
| - Lợi thế kinh doanh | 17.451.191.846 | 17.910.433.736 |
| Cộng | 17.627.961.846 | 18.175.583.736 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 102.047.508.020 | 36.418.471.193 | 55.232.085.427 | 287.605.900 | - | 193.985.670.540 |
| - Mua trong năm | | 40.000.000 | 9.811.272.726 | | | 9.851.272.726 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | 97.247.918 | | | 97.247.918 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | (692.247.918) | | | (692.247.918) |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 102.047.508.020 | 36.458.471.193 | 64.448.358.153 | 287.605.900 | - | 203.241.943.266 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 71.586.328.511 | 14.757.501.521 | 29.161.344.756 | 225.072.945 | - | 115.730.247.733 |
| - Khấu hao trong năm | 844.801.959 | 719.762.280 | 2.529.330.134 | 3.206.817 | | 4.097.101.190 |
| - Tăng khác | | | 97.247.918 | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | (654.234.040) | | | (654.234.040) |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 72.431.130.470 | 15.477.263.801 | 31.133.688.768 | 228.279.762 | - | 119.173.114.883 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 30.461.179.509 | 21.660.969.672 | 26.070.740.671 | 62.532.955 | | 78.255.422.807 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 29.616.377.550 | 20.981.207.392 | 33.314.669.385 | 59.326.138 | | 83.971.580.465 |

9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2016 | | 01/04/2016 | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| CTCP Công trình Giao thông Đồng Nai | 3.110.837.172 | 3.110.837.172 | 3.110.837.172 | 3.110.837.172 |
| Trạm xăng dầu Bến xe Biên Hòa | 982.146.800 | 982.146.800 | 688.933.395 | 688.933.395 |
| Công ty ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa | 0 | 0 | 7.532.000.000 | 7.532.000.000 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 5.136.688.330 | 5.136.688.330 | 4.768.449.275 | 4.768.449.275 |
| Cộng | 9.229.672.302 | 9.229.672.302 | 16.100.219.842 | 16.100.219.842 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.277.813.043 | 5.504.958.128 | 4.694.988.040 | 2.087.783.131 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 160.572.198 | 2.429.212.753 | 190.236.110 | 2.399.548.841 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 145.558.995 | 121.823.172 | 208.282.968 | 59.099.199 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 678.309.113 | 257.317.521 | 480.226.263 | 455.400.371 |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - |
| Cộng | 2.262.253.349 | 8.313.311.574 | 5.573.733.381 | 5.001.831.542 |

11. Các quỹ

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 8.103.596.497 | | 4.000.000 | 8.099.596.497 |
| Quỹ phúc lợi | 9.402.969.290 | 1.380.000 | 242.206.000 | 9.162.143.290 |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | 0 | | | 0 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành | 252.383.570 | | 252.383.570 | 0 |
| Cộng | 17.758.949.357 | 1.380.000 | 498.589.570 | 17.261.739.787 |

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 300.000.000.000 | 3.030.484.248 | 4.917.088.760 | 7.664.457.837 | 315.612.030.845 |
| Lãi trong kỳ trước | 0 | | | 6.226.890.233 | 6.226.890.233 |
| Tăng khác | 0 | 4.389.073.000 | | | 4.389.073.000 |
| Giảm khác | 0 | | -4.917.088.760 | | -4.917.088.760 |
| Số dư đầu kỳ này | 300.000.000.000 | 7.419.557.248 | 0 | 13.891.348.070 | 321.310.905.318 |
| Lãi trong kỳ này | | | | 9.716.851.009 | 9.716.851.009 |
| Giảm khác | | -7.419.557.248 | | | -7.419.557.248 |
| Số dư cuối kỳ này | 300.000.000.000 | 0 | 0 | 23.608.199.079 | 323.608.199.079 |

12.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2016 | | 01/04/2016 | |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ | Giá trị | Tỷ lệ |
| Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp | 192.128.460.000 | 64,04% | 192.128.460.000 | 64,04% |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT | 39.000.000.000 | 13,00% | 39.000.000.000 | 13,00% |
| Khác | 68.871.540.000 | 22,96% | 68.871.540.000 | 22,96% |
| Cộng | 300.000.000.000 | 100% | 300.000.000.000 | 100% |

12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/06/2016 | 01/04/2016 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

12.4. Cổ phiếu

| | 30/06/2016 | 01/04/2016 |
|-------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 30.000.000 | 30.000.000 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này (Quý II 2016) | Kỳ trước (Quý II 2015) |
|----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 288.217.434 | 212.651.999 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 84.329.925.450 | 69.278.881.710 |
| Cộng | 84.618.142.884 | 69.491.533.709 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này (Quý II 2016) | Kỳ trước (Quý II 2015) |
|---------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Giá vốn của hàng đã bán | 189.373.407 | 142.741.785 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 66.822.806.736 | 53.082.717.128 |
| Cộng | 67.012.180.143 | 53.225.458.913 |

3. Doanh thu tài chính

| | Kỳ này (Quý II 2016) | Kỳ trước (Quý II 2015) |
|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 227.726.900 | 39.692.546 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 0 | 0 |
| Cộng | 227.726.900 | 39.692.546 |

4. Chi phí tài chính

Là chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Cả kỳ này và kỳ trước (quý II năm 2015) đều không có phát sinh.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này (Quý II 2016) | Kỳ trước (Quý II 2015) |
|----------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.567.262.523 | 1.847.800.230 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 160.705.021 | 149.768.255 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 171.264.910 | 219.516.208 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 259.080.183 | 274.376.731 |
| Thuế, phí và lệ phí | 273.317.521 | 87.879.741 |
| Chi phí dự phòng | 0 | 0 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 149.729.516 | 172.278.036 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.402.952.409 | 1.160.534.230 |
| Cộng | 5.984.312.083 | 3.912.153.431 |

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này (Quý II 2016) | Kỳ trước (Quý II 2015) |
|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 22.664.806.441 | 21.688.780.303 |
| Chi phí nhân công | 32.336.897.901 | 19.957.690.282 |
| Chi phí sản xuất chung | 12.010.475.801 | 11.578.988.328 |
| Cộng | 67.012.180.143 | 53.225.458.913 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này (Quý II 2016) | Kỳ trước (Quý II 2015) |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.429.212.753 | 2.369.382.043 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 0 | 0 |
| Cộng | 2.429.212.753 | 2.369.382.043 |

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành được xác định như sau:

| | Kỳ này (Quý II 2016) | Kỳ trước (Quý II 2015) |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 12.146.063.762 | 10.769.918.377 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 0 | 0 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | 0 | |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 12.146.063.762 | 10.769.918.377 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | 2.429.212.753 | 2.369.382.043 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 2.429.212.753 | 2.369.382.043 |

8. Giải trình một số chỉ tiêu tài chính

Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý II năm 2016, so với kết quả kinh doanh quý II năm 2015, chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận quý II năm 2016 tăng so với quý II năm 2015. Cụ thể:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II năm 2016 bằng 122% so với cùng kỳ năm 2015.
- Lợi nhuận kế toán trước thuế quý II năm 2016 bằng 116%% so với cùng kỳ năm 2015.

Doanh thu quý II năm 2016 tăng so với quý II năm 2015 là do trong quý II năm 2016 có phát sinh doanh thu của dịch vụ xúc vận chuyển tại huyện Long Thành và doanh thu xử lý rác tại huyện Vĩnh Cửu, tổng doanh thu phát sinh cho hai dịch vụ này tại các huyện là 6.509.428.686 đồng.

Doanh thu phát sinh các dịch vụ tại thành phố Biên Hòa quý II năm 2016 là 78.108.714.198 đồng so với 69.491.533.709 đồng doanh thu của quý II năm 2015 thì tăng 12%.

Doanh thu tăng làm lợi nhuận quý II năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2016 của Công ty đạt tương đối tốt. Tổng hợp kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016, doanh thu đạt 62% và lợi nhuận sau thuế TNDN đạt 69% so với kế hoạch.

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng giám đốc được chi tiết như sau:

| | Kỳ này (Quý II 2016) | Kỳ trước (Quý II 2015) |
|-------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị – Ban Kiểm soát | 96.000.000 | 21.332.000 |
| Thu nhập của Ban Tổng giám đốc | 230.400.000 | 126.105.600 |
| Cộng | 326.400.000 | 147.437.600 |

Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



BẠCH VĂN HIỀN
Tổng giám đốc